



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 45.3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước. Tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400135344, đăng ký lần đầu ngày 15/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Quốc Vương	Chủ tịch
Ông Hoàng Việt	Thành viên
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên
Ông Cù Thanh Nghị	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thạch	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Mạc Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Du	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cù Thanh Nghị	Kế toán trưởng

Miễn nhiệm từ 01/10/2019

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Bích Hà	Trưởng ban
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên
Bà Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty cổ phần Lilama 45.3 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong
thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 01 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Lilama 45.3**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Lilama 45.3, được lập ngày 22/01/2020, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lilama 45.3 tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Trần Trí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN Kiểm toán số

0895-2018-126-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

Đỗ Thị Duyên

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN Kiểm toán số

3642-2016-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		552.841.289.168	496.984.744.446
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.192.725.957	13.858.875.172
1. Tiền	111		8.346.695.957	13.012.845.172
2. Các khoản tương đương tiền	112		846.030.000	846.030.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		269.876.987.259	190.387.070.984
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	261.238.852.923	171.555.171.775
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.321.647.196	21.890.976.917
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.197.943.386	1.263.056.812
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	729.506.142	1.288.827.868
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(5.610.962.388)	(5.610.962.388)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	273.771.575.952	292.486.895.273
1. Hàng tồn kho	141		273.771.575.952	292.486.895.273
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	251.903.017
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	251.903.017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.884.585.785	56.472.137.463
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.322.015.000	1.880.965.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.322.015.000	1.880.965.000
II. Tài sản cố định	220		23.938.339.984	26.939.546.127
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	18.507.177.753	17.701.166.874
- Nguyên giá	222		72.644.147.380	67.166.041.232
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54.136.969.627)	(49.464.874.358)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	5.431.162.231	9.238.379.253
- Nguyên giá	225		8.135.177.801	13.124.676.583
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.704.015.570)	(3.886.297.330)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		55.000.000	55.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(55.000.000)	(55.000.000)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	25.600.000.000	25.600.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.600.000.000	25.600.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.024.230.801	2.051.626.336
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.024.230.801	2.051.626.336
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		605.725.874.953	553.456.881.909

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		557.793.753.156	505.627.035.435
I. Nợ ngắn hạn	310		557.793.753.156	504.942.094.045
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	97.388.163.946	78.091.068.680
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	172.107.788.481	162.178.113.259
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	11.250.161.486	5.399.581.118
4. Phải trả người lao động	314		2.743.043.381	355.594.686
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	30.527.561.061	15.289.503.586
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.16	55.222.287.478	53.788.275.137
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	25.729.845.860	20.242.554.801
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	162.625.645.483	169.398.146.798
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		199.255.980	199.255.980
II. Nợ dài hạn	330		-	684.941.390
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	-	684.941.390
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.932.121.797	47.829.846.474
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	47.932.121.797	47.829.846.474
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.277.672.000	4.277.672.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.000.546.177	33.000.546.177
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.087.212.068	2.087.212.068
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(26.433.308.448)	(26.535.583.771)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(26.535.583.771)	2.376.275.195
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102.275.323	(28.911.858.966)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		605.725.874.953	553.456.881.909

Người lập biểu



Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	193.049.176.853	114.954.282.955
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		193.049.176.853	114.954.282.955
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	169.947.985.184	121.278.725.126
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.101.191.669	(6.324.442.171)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	65.157.025	246.587.444
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.195.207.295	19.371.550.125
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.816.128.729	19.371.550.125
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.394.037.413	5.176.274.598
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(422.896.014)	(30.625.679.450)
9. Thu nhập khác	31	VI.6	626.443.000	4.319.147.273
10. Chi phí khác	32	VI.7	101.271.663	2.588.038.041
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		525.171.337	1.731.109.232
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		102.275.323	(28.894.570.218)
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	17.288.748
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		102.275.323	(28.911.858.966)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	29	(8.261)
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		29	(8.261)

Người lập biểu



Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 01 năm 2020
 Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		132.578.801.846	217.972.378.278
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(86.624.691.820)	(134.244.470.174)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.317.659.184)	(52.200.120.419)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(13.578.484.455)	(17.303.640.342)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(742.870.043)	(294.526.015)
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.174.207.430)	(2.794.541.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.140.888.914	11.135.079.626
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(488.607.366)	(193.670.840)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		1.073.854.917	4.246.294.383
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		64.860.194	60.744.078
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		650.107.745	4.113.367.621
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		105.035.905.740	152.832.930.034
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(110.481.448.992)	(166.775.838.752)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.011.899.453)	(2.921.038.406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.457.442.705)	(16.863.947.124)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.666.446.046)	(1.615.499.877)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.858.875.172	15.474.211.363
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		296.831	163.686
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		9.192.725.957	13.858.875.172

Người lập biểu

Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng

Cù Thanh Nghị

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước. Tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400135344, đăng ký lần đầu ngày 15/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Vốn điều lệ của Công ty là: 35.000.000.000 đồng (Ba mươi lăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng và lắp đặt thiết bị.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: lắp ráp thiết bị máy móc các công trình;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, nhà máy lọc hóa dầu;

Xây dựng nhà các loại;

Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình đường dây tải điện, trạm biến thế;

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công xử lý nền móng;

Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: trang trí nội ngoại thất công trình;

Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng;

Bán buôn chuyên doanh khác chưa đưa vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh hóa chất;

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu xăng, dầu mỏ, khí công nghiệp;

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân. Chi tiết: Tư vấn đầu tư và lắp đặt các dây chuyền công nghệ;

Sửa chữa thiết bị điện;

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;

Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;

Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Chế tạo kết cấu thép phi tiêu chuẩn;

Lắp đặt hệ thống điện;

Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sản xuất bình, bể, đường ống chịu áp lực;

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị nâng và thang máy;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, phụ tùng, dụng cụ cơ khí;

Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán ký gởi hàng hóa;

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; Khảo sát địa hình công trình xây dựng; Khảo sát địa chất công trình xây dựng; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghiệp; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Chống ăn mòn bề mặt kim loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí. Chi tiết: Hoạt động vui chơi giải trí; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết khách sạn; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách bằng đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi và được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**17.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

17.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	10.390.760	328.560.932
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.336.305.197	12.684.284.240
Các khoản tương đương tiền	846.030.000	846.030.000
	9.192.725.957	13.858.875.172

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Khánh Hòa với lãi suất 5 %/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2019	01/01/2019
Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	25.600.000.000	25.600.000.000
	25.600.000.000	25.600.000.000
Trong đó:		
Giá trị hợp lý	25.600.000.000	25.600.000.000
Dự phòng	-	-

Góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn đầu tư dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Bình Định. Tổng số vốn góp tại ngày 31/12/2019 là 25.600.000.000 đồng và 512.000.000 đồng cổ tức bằng cổ phần tương đương với 2.611.200 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn.

Công ty đã ký hợp đồng số 03/2016/HĐCNCP-VSI ngày 27/06/2016 với Công ty cổ phần Thủy điện Chu Va về việc chuyển nhượng toàn bộ 2.611.200 cổ phần trên cho Công ty cổ phần Thủy điện Chu Va. Trong năm 2016 Công ty đã được Công ty CP Thủy điện Chu Va tạm ứng 5.000.000.000 đồng tiền mua cổ phần. Đến nay việc chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất.

Do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán bằng giá trị ghi sổ.

		31/12/2019	01/01/2019		
3.	Phải thu của khách hàng				
Ngắn hạn					
Phải thu của khách hàng		30.717.246.000	30.717.246.000		
Công ty CP tập đoàn Đức Long Gia Lai		3.916.001.615	1.224.133.890		
Công ty TNHH Trung Nam - Công trình cây khô dự án		76.198.449.081	39.294.337.575		
Công ty TNHH Trung Nam - Công trình Mường Chuối		26.396.322.643	10.533.570.384		
Công ty Cổ phần Thủy điện Thiên Tân		8.612.479.826	-		
Cty TNHH SX TBCG nặng & TBTĐ Tianjin Tianfa		113.511.138.540	87.898.668.708		
Khách hàng khác					
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		209.514.849	209.514.849		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		1.446.097.566	1.446.097.566		
Công ty Cổ phần Lilama 18		231.602.803	231.602.803		
Công ty Cổ phần Lilama 69.3					
		261.238.852.923	171.555.171.775		
		31/12/2019	01/01/2019		
4.	Trả trước cho người bán				
Ngắn hạn					
Trả trước cho người bán		262.352.605	5.474.672.500		
Công ty cổ phần Xây dựng Cơ khí A74		-	4.587.000.000		
Công ty CP phát triển công nghiệp Hoàng Dương		1.179.000.000	1.279.009.826		
Người bán khác					
Trả trước cho người bán là các bên liên quan		10.880.294.591	10.550.294.591		
Công ty CP Lilama 45.1					
		12.321.647.196	21.890.976.917		
		31/12/2019	01/01/2019		
5.	Phải thu khác				
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn					
Tạm ứng		397.124.722	315.963.096	404.324.722	315.963.096
Thu thanh lý TSCĐ, CCDC		120.000.000	-	504.767.617	-
Phải thu khác		212.381.420	-	379.735.529	-
		729.506.142	315.963.096	1.288.827.868	315.963.096
Dài hạn					
Ký cược, ký quỹ		1.322.015.000	-	1.880.965.000	-
		1.322.015.000	-	1.880.965.000	-

6. Nợ xấu	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc (*)	5.294.999.292	-	5.294.999.292	-
Các khoản tạm ứng	315.963.096	-	315.963.096	-
	5.610.962.388	-	5.610.962.388	-

- (*) Khoản phải thu của Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc (Thi công NM thủy điện Drây H'Linh 3) đã có Quyết định thi hành án của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk vào ngày 11/12/2019, theo đó Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc có trách nhiệm phải trả 2.632.688.416 đồng và Công ty sẽ tiến hành thu hồi khoản công nợ theo quyết định của tòa án.

7. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.081.105	-	29.081.105	-
Công cụ, dụng cụ	182.800.137	-	451.838.305	-
Chi phí SXKD dở dang	273.559.694.710	-	292.005.975.863	-
	273.771.575.952	-	292.486.895.273	-

8. Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
Dài hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản cố định thuê tài chính	15.100.983	52.636.335
Chi phí thuê đất tại Dung Quất	1.941.876.001	1.998.990.001
Chi phí trả trước khác	67.253.817	-
	2.024.230.801	2.051.626.336

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Thiết bị,					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng	
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2019	19.295.501.846	36.276.386.075	9.331.082.126	1.808.071.185	455.000.000	67.166.041.232
Mua trong kỳ		460.706.366				460.706.366
Mua lại TS thuê TC			5.017.399.782			5.017.399.782
Số dư 31/12/2019	19.295.501.846	36.737.092.441	14.348.481.908	1.808.071.185	455.000.000	72.644.147.380
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2019	7.820.291.431	31.967.314.818	7.551.533.406	1.758.434.818	367.299.885	49.464.874.358
Khấu hao trong kỳ	890.317.260	887.984.229	804.212.313	14.181.816	79.600.115	2.676.295.733
Mua lại TS thuê TC			1.995.799.536			1.995.799.536
Số dư 31/12/2019	8.710.608.691	32.855.299.047	10.351.545.255	1.772.616.634	446.900.000	54.136.969.627

Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	11.475.210.415	4.309.071.257	1.779.548.720	49.636.367	87.700.115	17.701.166.874
Tại ngày 31/12/2019	10.584.893.155	3.881.793.394	3.996.936.653	35.454.551	8.100.000	18.507.177.753

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.141.473.660
 Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.177.781.155

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2019	10.989.498.782	2.135.177.801	13.124.676.583
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.989.498.782)		(4.989.498.782)
Số dư 31/12/2019	6.000.000.000	2.135.177.801	8.135.177.801
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2019	3.512.641.222	373.656.108	3.886.297.330
Khấu hao trong kỳ	600.000.000	213.517.776	813.517.776
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.995.799.536)		(1.995.799.536)
Số dư 31/12/2019	2.116.841.686	587.173.884	2.704.015.570
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	7.476.857.560	1.761.521.693	9.238.379.253
Tại ngày 31/12/2019	3.883.158.314	1.548.003.917	5.431.162.231

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm máy tính, nguyên giá 55.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019 là 55.000.000 đồng.

12. Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP SX & TM Hoàng Đạt	6.718.655.163	6.718.655.163	6.718.655.163	6.718.655.163
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	6.708.759.657	6.708.759.657	6.708.759.657	6.708.759.657
Công ty TNHH SXTM Xuất nhập khẩu Phúc An	12.710.000.707	12.710.000.707	13.823.008.207	13.823.008.207
Công ty TNHH TV&TMQT Hoàng Dương	9.229.552.805	9.229.552.805	12.424.614.022	12.424.614.022
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	5.181.938.873	5.181.938.873	6.181.938.873	6.181.938.873

Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	18.924.795.341	-	-	-
Khách hàng khác	34.915.042.311	34.915.042.311	29.234.673.669	29.234.673.669
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty cổ phần Lilama 7	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874
Cty cổ phần Lilama 45.4	531.765.215	531.765.215	531.765.215	531.765.215
	97.388.163.946	78.463.368.605	78.091.068.680	78.091.068.680

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước		
Công ty cổ phần thủy điện Sông Tranh 4	3.962.161.920	4.694.357.811
Công ty TNHH Trung Nam	157.069.343.776	143.013.793.874
Công ty Cổ phần Thủy điện Thiên tân	-	167.619.442
Công ty cổ phần thủy điện Chu Va	5.000.000.000	5.000.000.000
Khách hàng khác	1.542.478.568	4.774.371.788
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.409.793.614	1.403.959.741
Công ty CP Lilama 45.1	3.124.010.603	3.124.010.603
	172.107.788.481	162.178.113.259

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	31/12/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2019
Thuế GTGT phải nộp	8.387.374.382	8.387.374.382	-	-
Thuế thu nhập DN (i)	-	-	954.743.831	954.743.831
Thuế thu nhập cá nhân (ii)	1.056.386.450	292.504.670	127.262.537	891.144.317
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	276.416.133	153.071.625	144.294.610	267.639.118
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.529.984.521	26.273.470	1.782.342.801	3.286.053.852
	11.250.161.486	8.863.224.147	3.012.643.779	5.399.581.118

- (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp: 742.870.043
- Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh: 211.873.788
- (ii) Trong đó có khoản thuế TNCN phải nộp theo Thông báo kết quả kiểm toán năm tài chính 2018 của Kiểm toán Nhà nước là 55.566.907 đồng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2019	01/01/2019
15. Chi phí phải trả		
Ngắn hạn		
Công trình lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Cẩm Thủy	797.088.970	867.088.970
Cung cấp lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Trung Sơn	150.000.000	150.000.000
Cung cấp lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Trung Thu	180.000.000	180.000.000
Cung cấp lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Đắk Pô Cô	335.000.000	335.000.000
Lắp đặt thiết bị cơ điện nhà máy thủy điện Đắk'Re	8.453.184.715	917.880.868
Nâng cấp nhà máy thủy điện Đăm Bôl	-	198.984.652
CCLĐTBCKTC DA chống ngập - Cổng kiểm soát triều Cây Khô	7.797.896.853	7.797.896.853
CCLĐTBCKTC DA chống ngập - Mương Chuối	1.211.622.243	1.211.622.243
Nhà máy điện gió Ninh Thuận	1.247.811.307	3.500.000.000
Nhà máy Sông Tranh 3	495.146.021	-
Htoán trích trước chi phí chế tạo cổng Cầu Kinh	1.347.129.413	-
Htoán trích trước chi phí chế tạo cổng Cầu Nhò dưới đê	7.044.007.126	-
Htoán trích trước chi phí chế tạo cổng Cầu Bà Bướm	1.347.129.413	-
Chi phí kiểm toán	-	50.000.000
Thù lao HĐQT	121.545.000	81.030.000
	30.527.561.061	15.289.503.586
16. Phải trả nội bộ		
Ngắn hạn		
Phải trả Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP về tiền vay	25.624.278.455	25.624.278.455
Phải trả các đội công trình	29.598.009.023	28.163.996.682
	55.222.287.478	53.788.275.137
17. Phải trả khác		
Ngắn hạn		
Các khoản phải trả khác		
Kinh phí công đoàn	459.619.647	659.558.437
Bảo hiểm xã hội	9.134.917.195	6.812.783.889
Bảo hiểm y tế	3.008.859.600	2.527.039.872
Bảo hiểm thất nghiệp	1.214.312.090	992.968.302
Cổ tức phải trả	147.218.995	147.218.995
Phải trả phải nộp khác	7.105.160.166	6.828.847.465
Phải trả khác là các bên liên quan		
Lãi vay Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	4.659.758.167	2.274.137.841
	25.729.845.860	20.242.554.801

18. Vay và nợ thuê tài chính

18.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019	Tăng	Giảm	01/01/2019
Vay ngân hàng (i)	159.584.752.455	103.035.905.740	110.481.448.992	167.030.295.707
NH TMCP ĐT và PT VN - CN Quảng Ngãi	108.118.105.912	63.018.366.441	68.538.184.793	113.637.924.264
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Đà Nẵng	37.009.223.721	30.494.438.499	30.877.586.221	37.392.371.443
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Khánh Hòa	14.457.422.822	9.523.100.800	11.065.677.978	16.000.000.000
Vay tổ chức	2.400.000.000	2.000.000.000	-	400.000.000
Công ty cổ phần ĐTXD Trung Nam	2.400.000.000	2.000.000.000	-	400.000.000
Vay nợ dài hạn đến hạn trả	640.893.028	684.941.390	2.011.899.453	1.967.851.091
Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	640.893.028	684.941.390	2.011.899.453	1.967.851.091
	162.625.645.483	105.720.847.130	112.493.348.445	169.398.146.798

Số có khả năng trả nợ

31/12/2019	01/01/2019
162.625.645.483	169.398.146.798

18.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019	Tăng	Giảm	01/01/2019
Nợ thuê TC dài hạn (ii)	-	-	684.941.390	684.941.390
Công ty TNHH CTTC	-	-	684.941.390	684.941.390
Quốc tế Việt Nam	-	-	684.941.390	684.941.390
	-	-	684.941.390	684.941.390

Số có khả năng trả nợ

31/12/2019	01/01/2019
-	684.941.390

(i) Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/711798/HĐTD ngày 25/01/2019. Hạn mức cho vay và bảo lãnh thanh toán tối đa là 50 tỷ đồng (Dự nợ vay của khách hàng bao gồm cả vay theo hạn mức và vay món tại ngân hàng tại mọi thời điểm tối đa là 108.637.924.264 đồng). Thời hạn vay đến 30/9/2019. Lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Khoản vay được thế chấp bằng các quyền sở hữu và lợi ích đối với toàn bộ số cổ phiếu đang sở hữu tại Công ty Cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn theo hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 02/2017/711798/HĐBĐ ngày 01/8/2017 và quyền đòi nợ các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số 01/2017/711798/HĐBĐ ngày 9/6/2017.

Khoản vay theo món theo Công văn chấp thuận số 929/BIDV.QN-KHDN1 ngày 24/5/2017. Hạn mức tín dụng cho vay và cấp bảo lãnh là 336.885.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa 11 tháng theo các hợp đồng tín dụng ký kết từng lần giải ngân. Lãi suất vay theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Mục đích cho vay theo từng phương án cụ thể để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, cấp bảo lãnh thực hiện thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công hạng mục: Công kiểm soát triều Tân Thuận, Mương Chuối, Phú Xuân, Cây khô, cống Cầu Kinh, cống Bà Bướm, cống nhỏ dưới đê thuộc Dự án giải quyết ngập do triều khu vực thành phố Hồ Chí Minh có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu. Đảm bảo bằng quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đà Nẵng:

Hợp đồng vay số 04/2018/ARG - LILAMA 45.3 ngày 01/04/2018. Hạn mức tín dụng 60 tỷ đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Vay bằng tài sản đảm bảo.

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Khánh Hòa:

Hợp đồng vay số 40/2019/HDHM-PN/SHB.120300 ngày 14/02/2019. Hạn mức tín dụng 15 tỷ đồng. Thời hạn vay được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa 04 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng số 2212/2015/HĐKT ngày 22/12/2015, phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 17/7/2018, phụ lục hợp đồng số 04/PLHĐ ngày 30/11/2018 được ký giữa Công ty Cổ phần Lilama 45.3 với Công ty Cổ phần Thủy điện Thiên Tân về việc: "Thiết kế, cung cấp, chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công - Công trình Thủy điện Đăk Re" được thể hiện trong hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 321/2017/TCQĐN/SHB.120300 ngày 28/12/2017 và phụ lục hợp đồng thế chấp số PL01-321/2017/TCQĐN/SHB.120300 ngày 14/2/2019.

Công ty cổ phần ĐTXD Trung Nam:

Hợp đồng vay số 2707/2018/HĐTV ngày 27/07/2018. Hạn mức tín dụng 0,4 tỷ đồng. Lãi suất cho vay trong hạn 8%/năm.

Hợp đồng vay số 1106/2019/HDVT/TCKT/TNG-LLM ngày 11/6/2019, thời hạn vay 11/6/2019 đến 11/12/2019, lãi suất vay 12%/năm.

(ii) Thông tin liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính

	Dư nợ gốc vay	Đến hạn trả
Hợp đồng thuê số 2016-00030-001, ngày 30/06/2016. Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất 9,02%/năm. Tài sản đảm bảo là Cần trục bánh lốp Liebherr LTM1080N 80 tấn.	-	540.040.398
Hợp đồng thuê số 2017-00027-001, ngày 23/03/2017. Thời hạn vay 36 tháng. Lãi suất 7,82%/năm. Tài sản đảm bảo là xe ô tô Mercedes - Ben E200.	-	144.900.992
	-	684.941.390

18.3. Các khoản nợ thuê tài chính

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2019				
Tổng khoản thanh toán				
tiền thuê tài chính	647.527.547	-	-	647.527.547
Trả lãi tiền thuê	6.634.519	-	-	6.634.519
Trả nợ gốc	640.893.028	-	-	640.893.028

Tại ngày 01/01/2019

Tổng khoản thanh toán	2.110.159.777	697.040.929	-	2.807.200.706
tiền thuê tài chính			-	154.408.225
Trả lãi tiền thuê	142.308.686	12.099.539	-	2.652.792.481
Trả nợ gốc	1.967.851.091	684.941.390	-	

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư 01/01/2018	35.000.000.000	4.277.672.000	32.850.136.820	2.065.725.017	2.548.171.603	76.741.705.440
Trích quỹ			150.409.357	21.487.051		171.896.408
Lỗ trong kỳ					(28.911.858.966)	(28.911.858.966)
Phân phối lợi nhuận					(171.896.408)	(171.896.408)
Số dư 31/12/2018	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	(26.535.583.771)	47.829.846.474
Số dư 01/01/2019	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	(26.535.583.771)	47.829.846.474
Lãi trong kỳ					102.275.323	102.275.323
Số dư 31/12/2019	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	(26.433.308.448)	47.932.121.797

19.2. Chi tiết vốn góp của chủ
sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	40,83	14.290.000.000	40,83	14.290.000.000
Cổ đông khác	59,17	20.710.000.000	59,17	20.710.000.000
	100,00	35.000.000.000	100,00	35.000.000.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,
chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ

Vốn góp cuối kỳ

Năm 2019

Năm 2018

35.000.000.000

35.000.000.000

35.000.000.000

35.000.000.000

19.4. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

3.500.000

3.500.000

3.500.000

3.500.000

3.500.000

3.500.000

10.000

10.000

		31/12/2019	01/01/2019
19.5. Các quỹ của doanh nghiệp			
Quỹ đầu tư phát triển		33.000.546.177	33.000.546.177
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.087.212.068	2.087.212.068
20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán			
Ngoại tệ các loại		31/12/2019	01/01/2019
Tiền USD		165,53	178,73
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Đơn vị tính: VND			
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu		-	154.545.455
Doanh thu cung cấp dịch vụ		193.049.176.853	114.799.737.500
Doanh thu hợp đồng xây dựng			
		193.049.176.853	114.954.282.955
Trong đó, Doanh thu đối với các bên liên quan			
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		-	(283.771.860)
Công ty CP Lilama 18		870.910.635	-
		870.910.635	(283.771.860)
2. Giá vốn hàng bán		Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		-	40.246.799
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		169.947.985.184	121.238.478.327
		169.947.985.184	121.278.725.126
3. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		64.860.194	60.744.078
Lãi chênh lệch tỷ giá		296.831	185.843.366
		65.157.025	246.587.444

4. Chi phí tài chính	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay	15.816.128.729	19.371.550.125
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	379.072.340	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá	6.226	-
	16.195.207.295	19.371.550.125
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.289.193.062	5.531.396.335
Chi phí quản lý khác	2.104.844.351	2.866.034.032
Các khoản ghi giảm chi phí QLDN (hoàn nhập dự phòng)	-	(3.221.155.769)
	7.394.037.413	5.176.274.598
6. Thu nhập khác	Năm 2019	Năm 2018
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, công cụ dụng cụ, vật tư	626.443.000	4.319.147.273
	626.443.000	4.319.147.273
7. Chi phí khác	Năm 2019	Năm 2018
Giá trị còn lại TSCĐ, CCDC, VT và chi phí thanh lý, nhượng bán	74.998.168	330.651.934
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	26.273.470	881.430.281
Chi phí khác	25	1.375.955.826
	101.271.663	2.588.038.041
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.914.352.208	57.050.073.196
Chi phí nhân công	29.514.665.198	43.611.830.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.485.613.045	4.600.263.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.967.007.902	69.845.189.580
Chi phí khác bằng tiền	8.142.126.000	6.752.271.662
	161.023.764.353	181.859.627.628
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	102.275.323	(28.894.570.218)
Các khoản điều chỉnh tăng	79.791.250	934.948.061
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	26.273.470	881.430.281

Khấu hao vượt mức quy định	53.517.780	53.517.780
Các khoản điều chỉnh giảm ()	(182.066.573)	27.959.622.157
Chuyển lỗ	(182.066.573)	27.959.622.157
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	17.288.748
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	17.288.748

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận thuần sau thuế	102.275.323	(28.911.858.966)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	102.275.323	(28.911.858.966)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(8.261)

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1. Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Lilama 45.1
Công ty CP Lilama 45.4
Công ty Cổ phần Lilama 18
Công ty Cổ phần Lilama 10
Công ty Cổ phần Lilama 7
Công ty Cổ phần Lilama 69.3

Mối quan hệ

Cổ đông góp vốn
Đơn vị thành viên của CĐ góp vốn
Đơn vị thành viên của CĐ góp vốn
Đơn vị thành viên của CĐ góp vốn
Đơn vị thành viên của CĐ góp vốn
Đơn vị thành viên của CĐ góp vốn

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2019	Năm 2018
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Doanh thu xây lắp	-	(283.771.860)
	Thu tiền khối lượng, bù trừ công nợ		8.836.141.318
	Lãi vay vốn lưu động	2.385.620.326	2.498.864.472
	Sử dụng nhãn hiệu, CP khác	22.990.857	70.782.492
Công ty CP Lilama 45.1	Trả tiền thuê GC, dịch vụ	330.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Lilama 45.4	Trả tiền VC, dịch vụ	-	3.185.886.935
Công ty Cổ phần Lilama 18	Doanh thu xây lắp	870.910.635	-
	Thu tiền khối lượng	958.001.698	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	Thu tiền khối lượng	-	341.682.570

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

2.4. Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban KS, thư ký	1.642.970.280	1.610.585.488

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu


Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng


Cù Thanh Nghị

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Tông Giám đốc

**Hoàng Việt**